ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU Số: 29 /QĐ-UBND	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Bạc Liêu, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy định về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ quy định về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Hướng dẫn, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Theo Tờ trình số 375/TTr-STNMT ngày 19/12/2012 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Bảng giá này được áp dụng thống nhất trên toàn tỉnh và được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Điều 2. Phạm vi áp dụng.

1. Bảng giá các loại đất năm 2013 để làm căn cứ:

a) Tính thuế đối với trường hợp sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật.

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

h) Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại quyết định này.

3. Mức giá quy định tại quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp các Sở, Ngành có liên quan:

a) Hướng dẫn và kiểm tra việc tổ chức thực hiện quyết định này.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức mạng lưới điều tra, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, đề xuất điều chỉnh bổ sung vào bảng giá các loại đất theo quy định của Chính phủ.

c) Tổng hợp, xây dựng điều chỉnh bảng giá các loại đất khi có biến động, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu để trình Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu trước khi quyết định.

d) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ theo định kỳ.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Công bố công khai và chỉ đạo tổ chức thực hiện bảng giá các loại đất tại địa bàn do cấp mình phụ trách theo quy định tại quyết định này; đồng thời, chịu trách nhiệm tổ chức triển khai quyết định này đến cấp xã theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổ chức điều tra, thống kê giá chuyển nhượng đất thực tế trên địa bàn, khi có biến động giá đất phải báo cáo đề xuất xử lý gửi cấp thẩm quyền đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Thường trực Tỉnh ủy (*Báo cáo*);
- Thường trực HĐND tỉnh (*Báo cáo*);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các cơ quan Đoàn thể tỉnh;
- Cục KTVB - Bộ TP (*Kiểm tra*);
- Sở Tư pháp tỉnh (*rà soát*);
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh;
- Báo Bạc Liêu, Đài PT-TH tỉnh;
- Các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học (*để đăng Công báo*);
- Các Trưởng phòng: KT, QHKHTH, VX, Tiếp Công dân, Nội chính - Pháp chế;
- Lưu: VT, MT (*GĐ 2013*).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 29 /QĐ -UBND ngày 20 / 12 /2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

TIÊU THỨC VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TỈNH BẠC LIÊU

A. QUY ĐỊNH KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chuyên trồng lúa, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (theo quy định tại tiết đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP), trường hợp đất trồng lúa, trồng cây ngắn ngày khác kết hợp nuôi trồng thủy sản,... xác định loại hình sử dụng chính, có thu nhập cao nhất để tính giá đất.

Giá đất nông nghiệp xác định theo 02 khu vực và mỗi khu vực tính cho 03 vị trí.

- Khu vực 1: Đất nông nghiệp trong phạm vi ranh giới hành chính các phường và các xã tại thành phố Bạc Liêu.

+ Vị trí 1: Đất tại mặt tiền Quốc lộ, đường tỉnh và đường phố.

+ Vị trí 2: Đất tại mặt tiền đường huyện, đường liên xã và đường liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hóa.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại, ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.

- Khu vực 2: Đất nông nghiệp thuộc vùng ngọt và vùng mặn trong phạm vi ranh giới hành chính các xã và thị trấn tại các huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Vị trí 1: Đất tại mặt tiền Quốc lộ và đường tỉnh.

+ Vị trí 2: Đất tại mặt tiền đường huyện, đường liên xã và đường liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hóa.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại, ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa có mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất) các trục lộ giao thông chính Quốc lộ, đường tỉnh, đường phố, đường huyện, đường liên xã và liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuộc khu vực 1 và khu vực 2 trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường hoặc từ mép bờ kinh.

+ Các thửa đất mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất có cự ly dài hơn 60m thì phần đất trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường hoặc mép bờ kinh có vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm vi cự ly từ trên 60m có vị trí thấp hơn 1 cấp so với phần đất trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường hoặc mép bờ kinh.

+ Các thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền Quốc lộ, đường tỉnh và đường phố trong phạm vi cự ly 60m, thì phần đất trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường có vị trí thấp hơn 1 cấp so với vị trí mặt tiền (vị trí 2), phần đất trong phạm vi cự ly từ trên 60m có vị trí thấp hơn 1 cấp so với phần đất trong phạm vi cự ly 60m tính từ mép đường (vị trí 3).

+ Các thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền đường huyện, đường liên xã và đường liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thì có vị trí 3.

* Riêng đất lâm nghiệp, đất làm muối và đất chuyên trồng lúa áp dụng thống nhất cho toàn tỉnh.

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đất ở nông thôn

a) Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính

Bảng giá đất quy định cho các tuyến đường đã có hạ tầng tương đối đồng bộ và có khả năng sinh lợi. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường chia theo 03 vị trí như sau:

- *Vị trí 1:* Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly 30m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá.

- *Vị trí 2:* Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 30m đến 60m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 50% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

- *Vị trí 3:* Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 60m đến 90m tính tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 30% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

* Phần đất còn lại ở cự ly từ trên 90m tính từ mốc lộ giới đối với quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, thì được tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực.

b) Đất ở tại khu vực nông thôn

Đất ở tại các khu vực nông thôn chia theo 03 vị trí như sau:

- *Vị trí 1:* Đất tại mặt tiền đường liên xã, liên ấp, có mặt lộ trải nhựa hoặc tráng xi măng rộng từ 1,5m trở lên;

- *Vị trí 2:* Đất tại mặt tiền đường liên xã, liên ấp còn lại hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên (mặt kinh rộng từ 9m trở lên);

- *Vị trí 3:* Các vị trí đất còn lại.

2. Đất ở đô thị

Đất ở đô thị tại thành phố Bạc Liêu và các thị trấn thuộc huyện bao gồm: Đất ở tại mặt tiền đường và trong hẻm.

a) Đất ở tại mặt tiền đường

- *Vị trí 1:* Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly 30m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá.

- *Vị trí 2:* Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 30m đến 60m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 50% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

- *Vị trí 3:* Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 60m đến 90m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 30% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

* Phần đất còn lại ở cự ly từ trên 90m tính từ mốc lộ giới đường phố thì được tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực.

b) Đất ở trong hẻm

* Giá đất ở trong hẻm được tính bằng tỷ lệ % của mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng trong bảng giá. Tỷ lệ % này giảm dần theo mức giá tăng dần của giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng trong bảng giá.

- Tỷ lệ cao nhất (T_{CN}) bằng 30% và tỷ lệ thấp nhất (T_{TN}) bằng 15%.

- Tỷ lệ % tương ứng với từng mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá tính theo công thức sau: $\mathbf{T = T_{CN} - P \times 1\%}$

Với: T - Tỷ lệ % xác định giá đất ở trong hẻm theo giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng trong bảng giá;

T_{CN} - Tỷ lệ % cao nhất áp dụng cho khu vực;

P - Giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng trong bảng giá theo đơn vị tính là triệu đồng/m^2.

- Tỷ lệ T tính theo công thức trên nếu thấp hơn tỷ lệ thấp nhất (T_{TN}), thì áp dụng tỷ lệ thấp nhất (T_{TN}) bằng 15% để tính toán giá đất ở trong hẻm.

*** Đơn giá đất ở đối với Hẻm ≥ 2m**

Đơn giá (1.000.000 đồng/m²)	Hệ số tính theo công thức	Hệ số 100m đầu	Đơn giá (đồng/m²) 100m đầu	Hệ số từ trên 100m đến 200m	Đơn giá (đồng/m²) từ trên100m đến 200m	Hệ số từ trên 200m đến 300m	Đơn giá (đồng/m²) từ trên 200m đến 300m	Hệ số từ trên 300m đến 400m	Đơn giá (đồng/m²) từ trên 300m đến 400m
1	0,29	0,29	290.000	0,28	280.000	0,27	270.000	0,26	260.000
2	0,28	0,28	560.000	0,27	540.000	0,26	520.000	0,25	500.000
3	0,27	0,27	810.000	0,26	780.000	0,25	750.000	0,24	720.000
4	0,26	0,26	1.040.000	0,25	1.000.000	0,24	960.000	0,23	920.000
5	0,25	0,25	1.250.000	0,24	1.200.000	0,23	1.150.000	0,22	1.100.000
6	0,24	0,24	1.440.000	0,23	1.380.000	0,22	1.320.000	0,21	1.260.000
7	0,23	0,23	1.610.000	0,22	1.540.000	0,21	1.470.000	0,20	1.400.000
8	0,22	0,22	1.760.000	0,21	1.680.000	0,20	1.600.000	0,19	1.520.000
9	0,21	0,21	1.890.000	0,20	1.800.000	0,19	1.710.000	0,18	1.620.000
10	0,20	0,20	2.000.000	0,19	1.900.000	0,18	1.800.000	0,17	1.700.000
11	0,19	0,19	2.090.000	0,18	1.980.000	0,17	1.870.000	0,16	1.760.000
12	0,18	0,18	2.160.000	0,17	2.040.000	0,16	1.920.000	0,15	1.800.000
13	0,17	0,17	2.210.000	0,16	2.080.000	0,15	1.950.000	0,14	1.820.000
14	0,16	0,16	2.240.000	0,15	2.100.000	0,14	1.960.000	0,13	1.820.000
15	0,15	0,15	2.250.000	0,14	2.100.000	0,13	1.960.000	0,12	1.820.000
16	0,14	0,15	2.400.000	0,14	2.240.000	0,13	2.080.000	0,12	1.920.000
17	0,13	0,15	2.550.000	0,14	2.380.000	0,13	2.210.000	0,12	2.040.000
18	0,12	0,15	2.700.000	0,14	2.520.000	0,13	2.340.000	0,12	2.160.000
19	0,11	0,15	2.850.000	0,14	2.660.000	0,13	2.470.000	0,12	2.280.000
19,5	0,11	0,15	2.925.000	0,14	2.730.000	0,13	2.535.000	0,12	2.340.000

* **Đơn giá đất ở đối với Hẻm < 2m**

Đơn giá (1.000.000 đồng/m²)	Hệ số tính theo công thức	Hệ số 100m đầu	Đơn giá (đồng/m²) 100m đầu	Hệ số từ trên 100m đến 200m	Đơn giá (đồng/m²) từ trên100m đến 200m	Hệ số từ trên 200m đến 300m	Đơn giá (đồng/m²) từ trên 200m đến 300m	Hệ số từ trên 300m đến 400m	Đơn giá (đồng/m²) từ trên 300m đến 400m
1	0,29	0,24	240.000	0,23	230.000	0,22	220.000	0,21	210.000
2	0,28	0,23	460.000	0,22	440.000	0,21	420.000	0,20	400.000
3	0,27	0,22	660.000	0,21	630.000	0,20	600.000	0,19	570.000
4	0,26	0,21	840.000	0,20	800.000	0,19	760.000	0,18	720.000
5	0,25	0,20	1.000.000	0,19	950.000	0,18	900.000	0,17	850.000
6	0,24	0,19	1.140.000	0,18	1.080.000	0,17	1.020.000	0,16	960.000
7	0,23	0,18	1.260.000	0,17	1.190.000	0,16	1.120.000	0,15	1.050.000
8	0,22	0,17	1.360.000	0,16	1.280.000	0,15	1.200.000	0,14	1.120.000
9	0,21	0,16	1.440.000	0,15	1.350.000	0,14	1.260.000	0,13	1.170.000
10	0,20	0,15	1.500.000	0,14	1.400.000	0,13	1.300.000	0,12	1.200.000
11	0,19	0,14	1.540.000	0,13	1.430.000	0,12	1.320.000	0,11	1.210.000
12	0,18	0,13	1.560.000	0,12	1.440.000	0,11	1.320.000	0,10	1.210.000
13	0,17	0,12	1.560.000	0,11	1.440.000	0,10	1.320.000	0,09	1.210.000
14	0,16	0,11	1.560.000	0,10	1.440.000	0,09	1.320.000	0,08	1.210.000
15	0,15	0,10	1.560.000	0,09	1.440.000	0,08	1.320.000	0,07	1.210.000
16	0,14	0,10	1.600.000	0,09	1.440.000	0,08	1.320.000	0,07	1.210.000
17	0,13	0,10	1.700.000	0,09	1.530.000	0,08	1.360.000	0,07	1.210.000
18	0,12	0,10	1.800.000	0,09	1.620.000	0,08	1.440.000	0,07	1.260.000
19	0,11	0,10	1.900.000	0,09	1.710.000	0,08	1.520.000	0,07	1.330.000
19,5	0,11	0,10	1.950.000	0,09	1.755.000	0,08	1.560.000	0,07	1.365.000

* Với mỗi loại hẻm khác nhau về cấp hẻm, độ rộng và lớp phủ bề mặt thì áp dụng tỷ lệ % khác nhau, được quy định cụ thể như sau:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm của đường phố.

+ Hẻm có độ rộng từ 2m trở lên: 100m đầu (từ mốc lộ giới) áp dụng tỷ lệ T tính theo công thức trên; cứ mỗi 100m tiếp theo tỷ lệ T này giảm 1%.

+ Hẻm có độ rộng nhỏ hơn 2m: 100m đầu (từ mốc lộ giới) thì áp dụng tỷ lệ bằng T – 5%, T tính theo công thức trên; cứ mỗi 100m tiếp theo tỷ lệ T này giảm 1%.

- Hẻm cấp 2: Là hẻm tiếp giáp hẻm cấp 1 (không tiếp giáp với đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm cấp 1.

- Các hẻm có cấp tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có cấp liền kề trước đó.

- Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

- Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

* Trong trường hợp giá đất hẻm của đường phố giá cao hơn tính theo công thức trên có mức thấp hơn giá đất hẻm của đường phố giá thấp hơn thì áp dụng giá đất hẻm của đường phố giá thấp hơn.

* Đối với các thửa đất sau thửa mặt tiền mà không tiếp giáp đường hẻm (không có đường vào) thì được tính thống nhất bằng giá đất tối thiểu của khu vực.

* Độ rộng của đường hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất phải đi qua để đến thửa đất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường hẻm, bao gồm cả vỉa hè, cống thoát nước có đan đậy hai bên đường hẻm (phần mặt đường lưu thông được thuộc đất công).

* Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm thì xử lý như sau:

- Nếu chiều rộng thửa đất tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số chiều rộng so với chiều rộng tiếp xúc hẻm của thửa đất từ 50% trở lên, thì được áp dụng hệ số cao hơn cho cả thửa đất.

- Nếu chiều rộng thửa đất tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số chiều rộng so với chiều rộng tiếp xúc hẻm của thửa đất nhỏ hơn 50%, thì áp dụng hệ số thấp liền kề.

* Trường hợp giá đất ở trong hẻm đã được quy định cụ thể trong bảng giá đất ở thì áp dụng mức giá đất này để tính toán các nghĩa vụ tài chính liên quan.

* Trường hợp giá đất ở trong hẻm chưa được quy định trong bảng giá đất ở thì áp dụng cách tính theo công thức nêu trên để xác định giá đất ở trong hẻm làm căn cứ tính toán các nghĩa vụ tài chính liên quan.

3. Đất tại khu vực giáp ranh

Đất tại khu vực giáp ranh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính các cấp và được xác định như sau:

a) Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Bạc Liêu với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Bạc Liêu 500m đối với đất nông nghiệp, 300m đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200m đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận tỉnh Bạc Liêu là 500m đối với đất nông nghiệp, 300m đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200m đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, có chiều rộng trên 100m thì không được xếp loại đất giáp ranh.

Khi cần xác định giá đất tại khu vực giáp ranh tỉnh lân cận để thực hiện các dự án, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành và các địa phương có liên quan đề xuất mức giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố trong tỉnh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200m đối với đất nông nghiệp và 100m đối với đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 200m đối với đất nông nghiệp và 100m đối với đất phi nông nghiệp.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các huyện, thành phố trong tỉnh được xác định giá theo nguyên tắc:

- Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mục đích sử dụng như nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng bằng mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.
- Trường hợp đặc biệt khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của mỗi bên khác nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng tối thiểu 70% mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, có chiều rộng trên 100m thì không được xếp loại đất giáp ranh.

c) Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Bạc Liêu, thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100m tương ứng theo các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là đường giao thông, sông, hồ, kênh thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, có chiều rộng trên 100m thì không được xếp loại đất giáp ranh.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Bạc Liêu, thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định giá theo nguyên tắc tại Khoản b điều này.

d) Đất trong tỉnh tại các điểm tiếp giáp giữa hai đoạn đường trên cùng một tuyến đường có cùng cấp vị trí, loại đất được xác định giá đất như sau:

- Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh mỗi bên của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

- Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m mỗi bên, đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau (trừ những thửa đất tiếp giáp với hơn 1 đường phố).

Điểm mốc đầu để tính phạm vi quy định nêu trên được tính từ chỉ giới đường đỏ của đường có quy hoạch lộ giới lớn hơn.

Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc đường thì xử lý như sau:

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì được áp dụng cách tính hoặc nhân hệ số 1,1 theo quy định trên cho cả thửa đất.

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì áp dụng giá đất loại đường thấp hơn cho cả thửa đất.

e) Những thửa đất tiếp giáp với đoạn đường cặp hai bên cầu (chỉ tính cho những tuyến đường có sau khi xây cầu) (dạ cầu), giá đất được tính bằng 100% giá đất tuyến đường cùng loại đối với khu vực có chợ hoạt động phù hợp với quy hoạch, hoặc tính bằng 70% giá đất tuyến đường cùng loại đối với khu vực không có chợ hoạt động phù hợp với quy hoạch. Đoạn đường dạ cầu được tính từ vị trí chuyển tiếp của đường ngã rẽ chân cầu đến khi chuyển sang tuyến đường mới.

4. Những trường hợp đặc biệt chú ý

a) Trường hợp thửa đất có vị trí đặc biệt thuận lợi: góc ngã ba, ngã tư đường,... được xác định theo giá đất ở chuẩn quy định cho vị trí đó nhân với hệ số 1,2.

b) Nếu thửa đất có nhiều vị trí (tiếp giáp nhiều đường hoặc hẻm khác nhau), dẫn đến xác định giá đất khác nhau thì thống nhất xác định thửa đất theo vị trí có đơn giá cao nhất.

c) Khi áp dụng giảm lũy kế theo tỷ lệ quy định trong các trường hợp phải đảm bảo giá đất không được thấp hơn đơn giá đất ở tối thiểu đã quy định trên địa bàn tỉnh.

d) Trong quá trình xác định vị trí đất theo các tuyến đường nhánh hoặc hẻm cụt, khả năng sinh lợi kém hoặc cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ thì được tính giảm giá 30% so với đơn giá quy định cho vị trí đó.

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Đất tại vị trí mặt tiền: là đất thuộc thửa có mặt tiền, hoặc tiếp giáp thửa mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền.

- Thửa đất có mặt tiền: là thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với trục giao thông đường bộ hoặc đường thủy.

- Đất tiếp giáp: là đất thuộc thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp, hoặc thuộc thửa đất tiếp giáp với thửa đất có một cạnh tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất đó.

- Đất liền kề: là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp, có điều kiện tự nhiên và kết cấu hạ tầng như nhau.

- Độ rộng mặt đường của các loại đường nhựa, đường bê tông là bề rộng được trải nhựa, lót đan, hay tráng bêtông (*không bao gồm lề đường*).

B. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Việc xác định giá đất căn cứ theo khu vực và vị trí đất.

Trong tất cả các trường hợp xác định giá đất nông nghiệp không được cộng thêm các khoản chi phí đào lấp khác biến tướng giá đất, (*trừ những trường hợp đất nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm kết hợp trồng lúa hoặc đất chuyển đổi cơ cấu sang nuôi tôm được Nhà nước cho phép*).

Bảng giá đất chuyên trồng lúa áp dụng cho những khu vực chuyên trồng lúa 2 vụ, 3 vụ ổn định và không trồng xen canh với các loại hình sử dụng khác.

1. Bảng giá đất tại thành phố Bạc Liêu

Đơn vị tính: đồng/m^2

Loại đất	Giá đất năm 2012			Giá đất năm 2013		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất trồng cây hàng năm	35.000	30.000	25.000	45.000	40.000	35.000
Đất trồng cây lâu năm	50.000	39.000	33.000	50.000	45.000	40.000
Đất nuôi trồng thuỷ sản (các xã)	22.000	18.000	16.000	22.000	18.000	16.000
Đất nuôi trồng thuỷ sản (các phường)	30.000	25.000	20.000	30.000	25.000	20.000

2. Bảng giá đất tại các huyện

a) Vùng ngọt

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2012			Giá đất năm 2013		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất trồng cây hàng năm	28.000	24.000	20.000	40.000	35.000	30.000
Đất trồng cây lâu năm	36.000	30.000	24.000	45.000	40.000	35.000
Đất nuôi trồng thuỷ sản	22.000	18.000	16.000	22.000	18.000	16.000

b) Vùng mặn

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2012			Giá đất năm 2013		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất trồng cây hàng năm	22.000	18.000	16.000	35.000	30.000	25.000
Đất trồng cây lâu năm	36.000	30.000	24.000	45.000	40.000	35.000
Đất nuôi trồng thuỷ sản	22.000	18.000	16.000	22.000	18.000	16.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa (*áp dụng chung toàn tỉnh*)

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2012			Giá đất năm 2013		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất chuyên trồng lúa	35.000	30.000	24.000	40.000	35.000	30.000

4. Bảng giá đất làm muối (*áp dụng chung toàn tỉnh*)

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2012			Giá đất năm 2013		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất làm muối	22.000	18.000	16.000	30.000	25.000	20.000

5. Bảng giá đất lâm nghiệp (*áp dụng chung toàn tỉnh*)

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất năm 2012			Giá đất năm 2013		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất rừng sản xuất	12.000	10.000	8.000	22.000	18.000	16.000
Đất rừng đặc dụng	11.000	9.000	7.000	18.000	16.000	14.000
Đất rừng phòng hộ	10.000	8.000	6.000	16.000	14.000	12.000

6. Bảng giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư

Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được quy định tại điểm d, tiết 2, Khoản 10, Điều 1, Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP.

Các loại đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư bao gồm:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp (*đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thuỷ sản*) nằm trong phạm vi khu dân cư các phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư.

Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư tại thành phố Bạc Liêu và các huyện xác định theo 03 vị trí, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực		Giá đất năm 2012		Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí còn lại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Thành phố Bạc Liêu	Phường	80.000	70.000	90.000	80.000	70.000
	Xã	70.000	60.000	80.000	70.000	60.000
Các huyện	Thị trấn	70.000	60.000	80.000	70.000	60.000
	Xã	60.000	50.000	70.000	60.000	50.000

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đất ở

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn là đất ở phân tán tại các vùng nông thôn của các huyện, thành phố trong toàn tỉnh.

Trường hợp đất ở khu vực nông thôn có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường liên xã, liên ấp đã quy định riêng tại các Phụ lục số 1 đến Phụ lục số 7 có mức giá cao hơn, thì áp dụng theo mức giá đã quy định tại các Phụ lục này.

Đơn vị tính: đồng/m²

Xã, thị trấn	Giá đất năm 2012			Giá đất năm 2013		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã thuộc thành phố Bạc Liêu	200.000	150.000	120.000	250.000	200.000	150.000
Xã, thị trấn các huyện	140.000	110.000	85.000	180.000	140.000	110.000

b) Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Thành phố, huyện	Giá đất năm 2012		Giá đất năm 2013	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Thành phố Bạc Liêu	200.000	16.000.000	250.000	19.500.000
2	Huyện Vĩnh Lợi	140.000	1.500.000	180.000	4.200.000
3	Huyện Hòa Bình	140.000	1.300.000	180.000	4.200.000
4	Huyện Hồng Dân	140.000	2.000.000	180.000	3.500.000
5	Huyện Phước Long	140.000	3.200.000	180.000	3.500.000
6	Huyện Giá Rai	140.000	3.800.000	180.000	5.800.000
7	Huyện Đông Hải	140.000	2.200.000	180.000	3.100.000

c) Giá đất ở tối thiểu

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực		Giá đất ở tối thiểu năm 2012	Giá đất ở tối thiểu năm 2013
Thành phố Bạc Liêu	Phường	200.000	250.000
	Xã	120.000	150.000
Các huyện	Ấp nội ô thị trấn	140.000	180.000
	Ấp ngoại ô thị trấn và các xã	85.000	110.000

Trong tất cả các trường hợp khi áp dụng hệ số giảm giá đất theo vị trí như quy định để tính giá đất phi nông nghiệp, mà có mức giá đất tính ra nhỏ hơn mức giá tối thiểu này, thì tính bằng mức giá đất ở tối thiểu.

2. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

a) Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 65% giá đất ở liền kề có vị trí tương đương tại nông thôn, nhưng không thấp hơn giá tối thiểu và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 65% giá đất ở liền kề tại đô thị, nhưng không thấp hơn giá tối thiểu và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

3. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) thì căn cứ giá đất ở liền kề, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

d) Đối với đất nông nghiệp khác được quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.

PHỤ LỤC 1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THÀNH PHỐ BẠC LIÊU - TỈNH BẠC LIÊU

A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở THÀNH PHỐ BẠC LIÊU - TỈNH BẠC LIÊU

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
		Từ	Đến		
1	Phan Ngọc Hiển	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	16.000	18.000
		Hà Huy Tập	Trần Phú	14.000	17.000
		Trần Phú	Mai Thanh Thế	10.500	14.000
2	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		13.900	18.000
3	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	11.000	15.000
	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng & Lý Tự Trọng cũ)	Trần Phú	Lê Văn Duyệt	15.000	19.500
		Lê Văn Duyệt	Lê Lợi	11.000	17.000
		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	11.000	14.000
4	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Ninh Bình	16.000	18.000
		Ninh Bình	Lê Lợi	12.000	15.000
		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	10.000	12.500
5	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	14.500	17.000
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	12.000	14.500
6	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	13.000	16.000
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	10.000	13.000
7	Điện Biên Phủ	Phòng CSGT đường thủy	Võ Thị Sáu	3.500	3.500
		Võ Thị Sáu	Trần Phú	4.600	5.000
		Trần Phú	Lê Hồng Nhi	8.300	9.000
		Lê Hồng Nhi	Lê Lợi	6.900	8.000
		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	4.900	6.000
8	Mai Thanh Thế	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	6.500	8.500
9	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	7.000	8.500
10	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Hòa Bình	6.000	7.500
		Hoà Bình	Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)	4.000	7.000
11	Đường Nam Sông Hậu (Hùng Vương)	Ngã Năm vòng xoay	Hẻm 4	2.000	4.000
		Hẻm 4	Tôn Đức Thắng	2.000	3.500
12	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Huỳnh	750	750
		Trần Huỳnh	Nguyễn Tất Thành	1.000	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
		Từ	Đến		
13	Thủ Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	4.000	5.000
14	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	8.000	10.000
15	Ninh Bình	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	8.000	10.000
16	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	4.000	6.000
		Lê Lợi	Phan Đình Phùng	3.000	3.000
17	Lê Hồng Nhi (Đinh Tiên Hoàng cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	3.000	4.000
	Hẻm Lê Hồng Nhi nối dài	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng		1.500
18	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Bà Triệu	5.100	8.000
19	Đường 30/04	Lê Văn Duyệt	Võ Thị Sáu	10.000	13.000
20	Tuyến đường số 2	Hai Bà Trưng	Đường 30/04	7.000	8.500
21	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	8.000	10.000
22	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Trần Phú	13.000	16.000
		Trần Phú	Lê Văn Duyệt	10.000	13.000
		Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	7.000	10.000
23	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	5.000	7.500
		Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (đường Hoàng Diệu B cũ)	4.000	4.500
		Lộc Ninh (đường Hoàng Diệu B cũ)	Cầu Xáng	3.000	3.000
		Cầu Xáng	Hẻm T32 (đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	2.000	2.000
		Hẻm T32 (đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi		1.500
24	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	4.000	4.500
25	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	3.500	4.000
26	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	6.000	7.500
		Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	7.000	8.500
27	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	6.000	7.300
28	Nguyễn Thị Năm	Bà Triệu	Đặng Thùy TRâm	5.000	6.000
29	Hòa Bình	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập	13.900	17.000
		Hà Huy Tập	Lê Lợi	14.000	15.000
		Lê Lợi	Bà Triệu	1.500	13.000
*	Đường hẻm Hoà Bình nối dài	Lê Lợi	Lê Duẩn	900	900
30	Trần Phú	Điện Biên Phủ (Dạ Cầu Kim Sơn)	Hai Bà Trưng	11.000	15.000
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	16.000	19.500
		Hòa Bình	Trần Huỳnh	15.000	17.000
		Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng	12.000	14.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
		Từ	Đến		
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh Bến xe	10.000	12.000
		Hết ranh Bến xe	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát Giao thông tỉnh Bạc Liêu)	7.000	8.000
		Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát Giao thông tỉnh Bạc Liêu)	Ngã Năm Vòng Xoay	6.500	6.500
31	Đường vào Bến xe (hướng Bắc)	Trần Phú (QL 1A cũ)	Hết ranh Bến Xe	3.200	3.200
32	Đường vào Bến xe (hướng Nam)	Trần Phú (QL 1A cũ)	Hết ranh Bến Xe	3.200	3.200
33	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1A cũ)	Trần Phú (Ngã Ba Xa cảng)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	8.000	8.000
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường trục chính khu tái định cư khu công nghiệp	6.000	6.000
		Đường trục chính khu tái định cư khu công nghiệp	Hết ranh Cty Công trình giao thông	4.000	4.000
		Hết ranh Cty Công trình giao thông	Cầu Sập (Cầu Dần Xây)	2.200	2.200
34	Trà Kha - Trà Khứa				
*	Phía Bắc đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Ông Đực (Trà Khứa)	3.000	3.000
		Cầu Ông Đực (Trà Khứa)	Cầu đường tránh QL 1A	2.000	2.000
		Cầu đường tránh QL1A	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1.200	1.200
*	Phía Nam đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Treo Trà Kha (bến đò cũ)	3.000	3.000
35	Đường Quốc Lộ 1A	Ngã Năm Vòng Xoay	Ngã Năm Vòng Xoay cộng 100m (hướng Sóc Trăng)	3.500	3.500
		Ngã Năm Vòng Xoay cộng 100m (hướng Sóc Trăng)	Cách ranh Vĩnh Lợi 100m	2.500	2.500
		Cách ranh Vĩnh Lợi 100m	Giáp ranh Vĩnh Lợi	1.800	1.800
36	Nguyễn Tất Thành	Hẻm đối diện Cổng sau Công viên Trần Huỳnh	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)		2.800
		Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	Trần Phú	4.000	4.000
		Trần Phú	Trường TH PT Bạc Liêu	8.000	10.000
37	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	1.500	3.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	4.000	6.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	5.000	8.000
		Trần Phú	Lê Duẩn (đường Giao Thông cũ)	3.000	5.500
		Lê Duẩn (đường Giao Thông cũ)	Nguyễn Thái Học (vào DA Địa ốc)	2.000	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
		Từ	Đến		
		Nguyễn Thái Học (vào DA Địa ốc)	Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)	1.200	3.000
		Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)	Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh Tlợi)	900	2.000
38	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (nhà ông Tư Liêm)	Đường 23-8 (QL1A cũ)	3.000	4.000
39	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (trước cổng CVTH)	Đường 23-8 (QL1A cũ)	5.000	5.000
40	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Trần Huỳnh	2.300	8.500
		Trần Huỳnh	Đường 23/8	4.500	4.500
41	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hẻm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	Võ Thị Sáu	Sông Bạc Liêu	2.000	2.500
42	Đường Kênh Xáng (Hẻm Bờ Sông Bạc Liêu)	Đoàn Thị Điểm	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hẻm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	1.000	1.500
43	Hẻm Kinh Giữa (song song đường Võ Thị Sáu)	Đoàn Thị Điểm	Hẻm ra Võ Thị Sáu (Chùa Tịnh Độ)	1.000	1.500
44	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	4.700	5.500
		Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cuối đường (giáp ranh đường Cách Mạng)	1.800	2.500
45	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	3.500	4.000
46	Tôn Đức Thắng	Trần Phú	Lê Duẩn (Nga Ba Nhà máy điện)	2.500	5.000
		Lê Duẩn (Nga Ba Nhà máy điện)	Cầu Tôn Đức Thắng	1.500	3.500
		Cầu Tôn Đức Thắng	Liên tỉnh lộ 38	1.200	2.000
47	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Tôn Đức Thắng (Nhà máy điện)	Đường Hoàng Diệu	1.500	4.000
48	Cao Văn Lầu	Đống Đa (dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	3.500	3.500
		Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	6.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	4.000	4.000
		Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	2.500	2.500
		Miếu Thần Hoàng	Trụ sở Bộ đội Biên phòng tỉnh (giáp ranh PNM)	2.500	2.000
		Trụ sở Bộ đội Biên phòng tỉnh (giáp ranh PNM)	Đường vào Tiểu đoàn 1	1.800	1.800
		Đường vào Tiểu đoàn 1	Kênh Trường Sơn	2.100	2.100
49	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ)	Kênh Trường Sơn	Đường Đê Biển Đông (tạm gọi)	1.500	1.500
50	Nguyễn Thị Minh Khai				
*	Khu vực phường 2, phường 5	Kênh 30/04	Phùng Ngọc Liêm	1.800	1.800
		Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Du	2.200	2.200
		Nguyễn Du	Lý Văn Lâm	1.800	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
		Từ	Đến		
51	Đường Cầu Kè P2	Kênh 30/04	Trường TH Phường 2A	700	700
		Trường TH Phường 2A	Đến cuối đường	500	500
52	Liên tỉnh Lộ 38				
	Khu vực phường 5	Cầu thứ 3	Đường Lò Rèn	1.200	1.200
		Đường Lò Rèn	Cầu Rạch Cần Thăng (Nam S. Hậu)	1.000	1.000
53	Khu vực xã Vĩnh Trạch	Cầu Rạch Cần Thăng	Đầu đường đi Xiêm Cáng	720	720
		Đầu đường đi Xiêm Cáng	Giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	600	600
54	Đồng Đa	Kênh 30/04	Lý Văn Lâm	2.500	2.500
55	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	2.200	3.000
56	Thống Nhất	Nguyễn Thị Cầm	Lý Văn Lâm	2.000	3.000
57	Hồ Thị Kỷ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	2.000	3.000
58	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1.500	2.500
59	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	2.000	2.500
60	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bổn	Ngã Ba đi Chùa Cô Bảy	840	900
61	Lê Thị Hồng Gấm nối dài	Ngã Ba đi Chùa Cô Bảy	Cuối đường	540	600
62	Đường hai bên rạch Ông Bổn	Tính chung cho toàn tuyến		800	800
63	Phan Văn Trị	Cao Văn Lầu	Lê Thị Cẩm Lệ	2.000	4.000
64	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đống Đa)	1.500	2.500
65	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đống Đa)	1.500	2.500
66	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	2.000	2.500
67	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	2.000	2.500
		Phan Văn Trị	Thống Nhất	1.300	1.700
68	Nguyễn Thị Cầm (Đường số 1 cũ (Khu Tu muối cũ))	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	2.200	2.500
69	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	2.000	2.500
70	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	2.000	2.500
71	Đường Đê Biển Đông (tạm gọi)	Cầu Nhà Mát (bắc qua Kênh 30/4)	Miếu Bà Nam Hải	1.000	1.000
		Miếu Bà Nam Hải	Cách ranh huyện Hoà Bình 200m	700	700
		Cách ranh huyện Hoà Bình 200m	Giáp ranh huyện Hòa Bình	500	500
		Bạch Đằng	Giáp ranh xã Hiệp Thành		1.000
		Bạch Đằng	Cầu Nhà Mát		1.000
72	Lộ Chòm Xoài	Giáp ranh Hoà Bình (NT ĐHải cũ)	Kênh 30/4	500	500
73	Đường Giồng Nhãn	Kênh 30/4	Miếu Cá Ông (Chùa Cá Ông)	2.000	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
		Từ	Đến		
		Miếu Cá Ông (Chùa Cá Ông)	Trại Điều dưỡng tỉnh ủy	1.500	1.500
		Trại Điều dưỡng tỉnh ủy	Đường Chùa Xiêm Cáng ra LT Lộ 38	1.300	1.300
		Đường Chùa Xiêm Cáng ra LT Lộ 38	Giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	700	900
74	Bờ bao Kênh Xáng (phía Đông)	Cầu Xáng (đường Cách Mạng)	Vào Cống Thủy lợi	800	800
75	Bờ Tây Kênh 30/4	Đường Kinh tế mới - Phường 2	Lộ Chòm Xoài (Lộ Giồng Nhãn cũ)	500	600
		Đường Kinh tế mới - Phường 2	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	500	500
76	Đường Nội bộ số 01	Đường Bạch Đằng	Kênh 30/4	700	800
77	Đường Kênh Xáng (bờ sông BL-CM)	Kênh Cầu Kè	Cầu treo Trà Kha	800	800
		Cầu treo Trà Kha	Giáp ranh Vĩnh Lợi	600	600
78	Hẻm bờ sông BạcLiêu - Cà Mau	Đoàn Thị Điểm (phường 3)	Hẻm chùa Tịnh Độ	700	700
79	Hẻm bờ kênh Cầu Sập - Ngan Dừa	Cầu Sập (phường 8)	Cống Cầu Sập (phường 8)	700	700
80	Đường Trà Văn	Đầu lộ Ngã 5 vòng xoay	30 m đầu	650	2.500
			60 m tiếp theo	900	1.500
			300 m tiếp theo	500	1.000
			đoạn còn lại	500	700
81	Đường Lò Rèn	Lộ Giồng Nhãn	Giáp ranh phường 5	650	650
		Giáp ranh phường 5	Liên tỉnh Lộ 38	900	900
82	Đường Kinh tế mới phường 2	Bờ Tây kênh 30/4	Giáp ranh Hòa Bình	500	500
83	Đường Trà Kha B (phường 8)	Cầu Treo Trà Kha	Vào 1000 m (đường xi măng)	700	700
		Đoạn kế tiếp	Chùa Khánh Long An	500	500
84	Đường ra Chùa Xiêm Cáng	Liên tỉnh Lộ 38	Chùa Xiêm Cáng	700	700
85	Đường VT2	Cầu Vĩnh An (Liên tỉnh Lộ 38)	Lộ Giồng Nhãn (Vĩnh Trạch Đông)	600	600
86	Đường VT2 (đoạn tỉnh Lộ 38)	Cầu Vĩnh An (Liên tỉnh Lộ 38)	Sông Bạc Liêu	500	500
87	Đường VTĐ2	Kênh rạch Cần Thăng (giáp ranh xã Hiệp Thành)	Đường đi từ Liên tỉnh Lộ 38 đi Chùa Xiêm Cáng	300	400
88	Đường nhánh (song song Kênh Rạch Thăng)	Đường ngọn Rạch Thăng	Kênh Ông Nô	1.000	1.000
		Kênh Ông Nô	Giáp ranh Xã Hiệp Thành	800	800
89	Hẻm chùa Tam Sơn	Cầu rạch Cần Thăng	Cuối đường	800	800
90	Đường Trà Uôl	Đầu đường Trà Uôl	Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - VL	400	400
91	Các đoạn hẻm bờ sông Bạc Liêu - Cà Mau	Trần Huỳnh (giáp phường 3)	Cầu treo Trà Kha	800	800
		Cầu treo Trà Kha	Cầu Dần Xây	700	700
92	Chùa Khomer	Cầu chùa Khomer	Giáp ranh phường 7	800	800
93	Đường Tân Tạo				
	Phía Bắc đường tránh thành phố	Cách đường tránh thành phố 30 m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	600	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
		Từ	Đến		
94	Đường Dần Xây (Trà Kha B)	Vàm Dần Xây	Giáp ranh phường 2	500	500
95	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Cao Văn Lầu	Đường Đê Lò Rèn	500	500
		Đường Đê Lò Rèn	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	300	300
96	Tuyến lộ Du lịch sinh thái	Đường Giồng Nhãn	Đường VT2	600	600
97	Đường cầu Thảo Lạng ra sông Bạc Liêu	Cầu Thảo Lạng (Liên tỉnh lộ 38)	Sông Bạc Liêu	500	300
98	Đường đi Xóm Lẻng An Trạch Đông	Liên tỉnh Lộ 38	Cầu Xóm Lẻng An Trạch Đông	300	300
99	Đường đi ấp Thảo Lạng và Bờ Xáng	Liên tỉnh Lộ 38	Trường Tiểu học Vĩnh Trạch	450	450
		Trường Tiểu học Vĩnh Trạch	Sông Bạc Liêu	300	450
100	Đường đi Chùa Kim Cấu	Liên tỉnh Lộ 38	Chùa Kim Cấu	500	500
101	Đường đi ấp Công Điền và An Trạch Đông	Cầu Tư Cái	Lộ An Trạch Đông (Lộ Xóm Lẻng)	300	300
102	Lộ Giồng Nhãn (Giáp ranh Sóc Trăng)	Lộ Giồng Nhãn	Đê Biển Đông	400	600
103	Đường Giồng Me	Kênh 30/04	Vào 500m	700	700
		Đoạn còn lại	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	400	400
104	Đường Bà Chủ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào tịnh xá Ngọc Liên	800	800
105	Lộ Trà Khứa	Cầu Đúc	Giáp ranh huyện Vĩnh lợi	700	700
106	Đường vào khu dân cư phường 2	Tính chung cho toàn tuyến			1.800
107	Đường Tránh Quốc lộ 1A	Ngã Năm Vòng Xoay	Đường Trà Uôl		1.000
		Đường Trà Uôl (Giáp ranh giữa P.7 & P.8)	Cầu Dần Xây		800
108	Đường số 4 (tạm gọi)	Đường Giồng Me	Đường Kinh tế mới		400
109	Đường Tập Đoàn 1 (tạm gọi)	Kênh số 4	Lộ Bờ Tây		400
110	Đường Bộ Đội (tạm gọi)	Kênh số 4	Lộ Bờ Tây		400
111	Đường vào Nhà máy điện gió	Đường Giồng Nhãn	Đến Đê Biển		400
112	Đường vào Sân Chim				400
113	Lộ Giồng Nhãn (đường 997B - trước UBND xã VTĐ)	Lộ Giồng Nhãn	Đê Biển Đông		700

B. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THÀNH PHỐ BẠC LIÊU - TỈNH BẠC LIÊU

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
I	**DỰ ÁN BẮC TRẦN HUỲNH**			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1, đoạn: Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	26,5	3.500	3.500
2	Đường Nguyễn Thái Học (đoạn: Trần Huỳnh đến Khu Đô thị mới)	26,5	1.800	3.000
3	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Lê Duẩn - Hết ranh Chợ)	19,0	2.500	2.500
3,1	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Hết ranh Chợ - Nguyễn Thái Học)	19,0	2.000	2.000
3,2	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Nguyễn Thái Học - Tôn Đức Thắng)	19,0	2.000	2.000
4	Đường Nguyễn Chí Thanh	17,0	1.200	1.500
5	Đường Trần Văn Tất	17,0	1.200	1.500
6	Đường Nguyễn Thị Mười	17,0	1.200	1.500
7	Đường Dương Thị Sáu	17,0	1.200	1.500
8	Đường Lê Thị Hương	17,0	1.200	1.500
9	Đường số 5, số 11 và số 13	15,0	1.000	1.200
10	Đường số 1-N2	14,0	1.000	1.200
11	Đường số 2-N2	15,0	1.000	1.200
12	Đường Trương Văn An	10,0	900	1.000
13	Đường Trần Hồng Dân	13,0	900	1.000
14	Đường Nguyễn Văn Uông	15,0	900	1.000
15	Đường Ninh Thạnh Lợi	10,0	900	1.000
16	Đường số 14	10,0	900	1.000
II	**DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN**			
1	Đường Nguyễn Công Tộc	26,5	2.500	2.500
2	Đường Châu Văn Đặng			
2,1	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Văn Tất	19,0	2.500	2.500
2,2	Đoạn từ đường Trần Văn Tất đến đường Nguyễn Thái Học	19,0	2.000	2.000
3	Đường Nguyễn Thị Mười	15,0	1.000	1.200
4	Đường Dương Thị Sáu	13,0	900	1.000

STT	Tên đường trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
5	Đường Trần Văn Tất	13,0	900	1.000
6	Đường Huỳnh Văn Xã	17,0	900	900
7	Đường Lê Thị Hương	13,0	800	800
8	Đường Trương Văn An	10,0	800	800
9	Đường Trần Hồng Dân	10,0	800	800
10	Đường số 08	10,0	800	800
III	**DỰ ÁN BẾN XE - BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG**			
1	Đường Nguyễn Thông	28,0	2.000	2.500
2	Đường số 8	28,0	2.000	2.500
3	Đường Nguyễn Trường Tộ	21,0	1.500	2.000
4	Đường số 7	21,0	1.500	2.000
5	Đường số 12	21,0	1.500	2.000
3	Đường Nguyễn Hồng Khanh	17,0	1.100	1.500
4	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	17,0	1.100	1.500
5	Đường Lê Đại Hành nối dài	11,0	900	900
6	Đường số 3	11,0	900	900
7	Đường Bế Văn Đàn	11,0	900	900
8	Đường Kim Đồng	11,0	900	900
9	Đường số 11	11,0	900	900
IV	**DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CŨ (PHƯỜNG 1)**			
1	Đường Trần Huỳnh nối dài	26,5	900	2.000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh	17,0	2.000	2.000
3	Đường Lê Thiết Hùng	17,0	1.500	1.500
4	Đường Nguyễn Thị Thủ	15,0	1.000	1.000
5	Đường Tô Minh Xuyến	15,0	1.000	1.000
6	Đường Trần Văn Hộ	15,0	1.000	1.000
7	Đường Hoà Bình nối dài	15,0	1.000	1.000
V	**DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH**			
1	Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở UBND tỉnh)	17,0	3.000	3.000

STT	Tên đường trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
2	Đường Huỳnh Quảng	15,0	2.000	2.000
3	Đường Quách Thị Kiều	10,0	1.500	1.500
4	Đường Lương Định Của	10,0	2.000	2.000
5	Đường Trần Thị Khéo	10,0	1.500	1.500
6	Đường Lâm Thành Mậu	15,0	1.500	1.500
7	Đường Ngô Thời Nhiệm	15,0	1.500	1.500
8	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	15,0	1.500	1.500
9	Đường Trần Văn Sớm	15,0	1.500	1.500
10	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án		1.500	1.500
VI	**DỰ ÁN KHU LÊ VĂN TÁM (PHƯỜNG 1)**			
	Các tuyến đường nội bộ trong dự án		1.000	3.000
VII	**DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG 1**			
1	Đường Nguyễn Văn Linh	42,0	3.000	3.500
2	Đường 3 tháng 2	35,0	2.500	3.000
3	Đường Nguyễn Thái Học	26,5	2.000	2.500
4	Đường 19-5	26,5	2.000	2.500
5	Đường Bùi Thị Xuân	15,0	1.200	1.500
6	Đường Trần Quang Diệu	15,0	1.200	1.500
7	Đường Cao Triều Phát	15,0	1.200	1.500
8	Đường Nguyễn Thị Định	15,0	1.200	1.500
9	Đường Phan Đình Giót	15,0	1.200	1.500
10	Đường Lê Khắc Xương	15,0	1.200	1.500
11	Đường Lê Trọng Tấn	15,0	1.200	1.500
12	Đường Lâm Văn Thê	15,0	1.200	1.500
13	Đường Thích Hiển Giác	15,0	1.200	1.500
14	Đường Phan Ngọc Sến	15,0	1.200	1.500
15	Đường Nguyễn Việt Hồng	15,0	1.200	1.500
16	Đường Nguyễn Thái Bình	15,0	1.200	1.500
17	Đường Phạm Hồng Thám	15,0	1.200	1.500

STT	Tên đường trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
18	Đường Văn Tiến Dũng	15,0	1.200	1.500
19	Đường Trần Văn Ơn	15,0	1.200	1.500
20	Đường Trần Đại Nghĩa	15,0	1.200	1.500
21	Đường Phạm Ngọc Thạch	15,0	1.200	1.500
22	Đường Tăng Hồng Phúc	15,0	1.200	1.500
23	Đường Hoàng Cầm	15,0	1.200	1.500
24	Các tuyến đường còn lại lộ giới	15,0	1.200	1.500
VIII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 5			
1	Đường Hàm Nghi (đoạn: Cao Văn Lầu - Trần Văn Trà)	34,0	1.900	2.500
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	30,0	1.600	2.200
3	Đường Đồng Khởi	26,5	1.600	2.200
4	Đường Bùi Thị Trường	22,5	1.500	2.000
5	Đường Lê Quí Đôn	22,5	1.500	2.000
6	Đường Lê Đại Hành	22,5	1.500	2.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực	19,0	1.300	1.800
8	Đường Tôn Thất Tùng	17,0	1.200	1.600
9	Đường Trần Văn Trà	17,0	1.200	1.600
10	Đường Duy Tân	15,0	1.000	1.400
11	Đường Nguyễn Viết Xuân	15,0	1.000	1.400
12	Đường Nhạc Khị	15,0	1.000	1.400
13	Đường Phạm Văn Kiết	15,0	1.000	1.400
14	Đường Trần Thị Thơm	15,0	1.000	1.400
15	Đường Lê Thị Sáu	15,0	1.000	1.400
16	Đường Hồ Minh Luông	15,0	1.000	1.400
17	Đường Bông Văn Dĩa	15,0	1.000	1.400
18	Đường Phó Đức Chính	15,0	1.000	1.400
19	Đường Nọc Nang	15,0	1.000	1.400
20	Đường Nguyễn Tri Phương	15,0	1.000	1.400
21	Đường Lê Thị Thê	15,0	1.000	1.400

STT	Tên đường trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2013
IX	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÀI PHÁT THANH CŨ (PHƯỜNG 7)			
1	Đường chính số 10; 13	10.0 - 17.0	3.500	3.500
2	Đường số 11	10,0	3.000	3.000
3	Đường số 4	7,0	2.500	2.500
X	DỰ ÁN KHU DU LỊCH NHÀ MÁT			
1	Đường C và C1 (đường Bạch Đằng nối dài ra biển)	42,0	2.000	2.000
2	Đường số 2, số 4 (vuông góc đường Bạch Đằng)	17,0	1.200	1.200
3	Các đường nội bộ còn lại trong dự án	15,0	1.000	1.000
XI	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ (02 HA) TẠI PHƯỜNG 8			
1	Đường số 5 và 11	11,5	1.000	1.000
2	Đường số 12	15,0	1.200	1.200
3	Đường số 1	17,0	1.500	1.500
XII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2			
1	Đường số 06	34,5	2.670	3.000
2	Đường số 11; 12; 8; 8A; Trung tâm Phường 2	24,0	1.860	2.500
3	Đường số 01; 05	16,0	1.230	2.000
4	Đường số 03; 04	15,0	1.160	1.800
5	Đường số 13	14,0	1.080	1.500
6	Đường số 11A; 11B; 1A; 1D; 3A; 3B; 6A; 6B; 6C; 7	13,0	1.010	1.200
7	Đường số 1B; 1C; 1E	10,5	820	1.000
8	Đường Cao Văn Lầu	40,0	1.500	2.000
9	Đường đối diện Kênh Hở	14,0	1.080	1.500